

# Danh hoá – nguồn lực tạo ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam từ góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống

Nguyễn Thị Bích Hà\*

**Tóm tắt:** Bài viết khảo sát vai trò của danh hoá như một nguồn lực tạo ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng (Ideational grammatical metaphor) trong truyện thiếu nhi Việt Nam, dựa trên khung lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống. Nghiên cứu tập trung vào ba dạng danh hoá tiêu biểu: danh hoá diễn trình, danh hoá phẩm định và danh hoá mệnh đề. Dữ liệu thu thập từ 234 truyện thiếu nhi Việt Nam với 710 trường hợp danh hoá được xác định; danh hoá diễn trình chiếm tỉ lệ cao nhất. Bằng phương pháp miêu tả ngôn ngữ học và hệ thống thủ pháp thống kê, phân loại, so sánh theo cách tiếp cận định tính và định lượng cùng quy trình năm bước phân tích ẩn dụ ngữ pháp, bài viết làm rõ quy mô, phân bố cùng vai trò tổ chức văn bản, năng lực biểu đạt và giá trị tư tưởng được kiến tạo qua các phương thức danh hoá. Từ đó bài viết góp phần mở rộng ứng dụng lý thuyết ẩn dụ ngữ pháp đối với ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt và thể loại truyện thiếu nhi.

**Từ khóa:** danh hoá; ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng; ngữ pháp chức năng hệ thống; truyện thiếu nhi Việt Nam.

*Ngày nhận: 07/01/2025; ngày chỉnh sửa: 20/10/2025; ngày chấp nhận đăng: 30/6/2026*

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2026.12.2.7>

## 1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ ngữ pháp (ADNP) là đóng góp quan trọng của nhà ngôn ngữ học Halliday (1985) trong quá trình tái cấu trúc diễn đạt ý tưởng trong những ngữ cảnh nhất định theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống. Cùng với đó, danh hoá với quá trình chuyển đổi các diễn trình, phẩm chất hoặc mệnh đề thành danh ngữ thông qua các biểu thức danh hoá, được xem là nguồn lực mạnh mẽ nhất tạo nên ADNP tư tưởng. Các danh hoá

này không chỉ thay đổi vai trò cú pháp của các thành phần trong câu mà còn góp phần khái quát hóa thông tin, truyền tải thông điệp thẩm mỹ một cách sinh động; tổ chức văn bản mạch lạc, hợp lí và logic phù hợp với trình độ tiếp nhận của độ tuổi, đặc biệt trong các thể loại văn bản nghệ thuật như truyện thiếu nhi.

Mặc dù nghiên cứu về ADNP đã phát triển mạnh trên thế giới, các công trình tiêu biểu chủ yếu tập trung vào tiếng Anh, từ các nghiên cứu lý luận nền tảng (Halliday 1985; Halliday và Matthiessen 1999; Martin 1992) đến các hướng ứng dụng trong giáo dục ngôn ngữ và khảo sát các tiêu chí nhận diện

\* Trường Đại học Phạm Văn Đồng;  
email: [ntbha@pdu.edu.vn](mailto:ntbha@pdu.edu.vn)

(Byrnes 2009; Devrim 2015; Yang 2020; Li và Yang 2024). Các ngôn ngữ đơn lập, đặc biệt là tiếng Việt, vẫn còn ít được khai thác, trong khi nghiên cứu ADNP trên loại hình ngôn ngữ này có thể mở rộng đáng kể phạm vi ứng dụng của lý thuyết vốn được xây dựng chủ yếu dựa trên tiếng Anh.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về ADNP hiện có, tiêu biểu là Hoàng Văn Vân (2005), Phan Văn Hòa và Giã Thị Tuyết Nhung (2020: 5-15), Nguyễn Thị Thủy (2017) và Giã Thị Tuyết Nhung (2024) v.v. chủ yếu khảo sát văn bản khoa học hoặc thực hiện đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Hiện chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về vai trò của danh hoá như một nguồn lực tạo nên ADNP tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam, thể loại đặc thù đòi hỏi sự cân bằng giữa tính nghệ thuật, chức năng giáo dục và khả năng tiếp nhận của độc giả nhỏ tuổi.

Bài báo khảo sát ba phương thức danh hoá gồm danh hoá diễn trình, phẩm định và mệnh đề trong các tác phẩm truyện thiếu nhi Việt Nam tiêu biểu, với 3 mục tiêu cụ thể: (i) mô tả đặc điểm ngôn ngữ của các biểu thức danh hoá; (ii) phân tích giá trị biểu đạt của chúng trong tổ chức văn bản, khái quát hóa ý nghĩa và đáp ứng yêu cầu thẩm mỹ của thể loại; (iii) từ đó mở rộng phạm vi ứng dụng lý thuyết ADNP trong ngữ pháp chức năng hệ thống sang ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, đồng thời cung cấp cơ sở cho nghiên cứu ngôn ngữ nghệ thuật và thực tiễn dạy học truyện thiếu nhi Việt Nam.

## 2. Đối tượng, ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Đối tượng và ngữ liệu

Đối tượng nghiên cứu chính của bài viết là hiện tượng danh hoá như một phương tiện tạo nên ADNP tư tưởng xuất hiện trong các văn bản truyện dành cho thiếu nhi Việt Nam.

Ngữ liệu được thu thập theo bốn tiêu chí: (i) Thời gian: các tác phẩm thuộc giai đoạn 1941–nay, từ *Dế Mèn phiêu lưu ký* của Tô Hoài đến các sáng tác sau Đổi mới, giai đoạn đánh dấu sự đa dạng hóa ngôn ngữ nghệ thuật và sự xuất hiện phong phú của các hiện tượng danh hoá trong văn học thiếu nhi; (ii) Thể loại: truyện ngắn và truyện dài hiện đại dành cho thiếu nhi; (iii) Tác giả: hai nhóm – tác giả người lớn có đóng góp được giới chuyên môn ghi nhận (Tô Hoài, Đoàn Giỏi, Phùng Quán, Võ Quảng, Nguyễn Nhật Ánh...) và tác giả thiếu nhi được tuyển chọn qua các cuộc thi hoặc tuyển tập chính thức (tuyển tập *Đóa hoa đồng thoại*), nhằm bảo đảm tính đại diện cho cả hai nhóm tác giả của thể loại; (iv) Độ tin cậy xuất bản: toàn bộ tác phẩm là ấn phẩm chính thức có bản quyền, do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam hoặc Nhà xuất bản Kim Đồng thẩm định và phát hành (danh mục chi tiết xem phần *Tài liệu trích dẫn*). Tổng cộng 234 tác phẩm được khảo sát, từ đó xác định 710 mẫu danh hoá thuộc 3 loại: danh hoá diễn trình, danh hoá phẩm định và danh hoá mệnh đề.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu và quy trình thu thập, xử lý nguồn ngữ liệu

#### 2.2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai với hướng tiếp cận định tính và định lượng. Các thao tác thống kê định lượng được thực hiện thông qua việc đếm số lượng, tính toán tỉ lệ phần trăm (%) của từng phương thức danh hoá trên tổng số mẫu được trích xuất, giúp thiết lập các thông số khách quan về tần suất xuất hiện, tỉ lệ phân bố của các phương thức danh hoá cũng như sự ưu trội của các phương thức diễn đạt cụ thể. Trong khi đó, cách tiếp cận định tính đóng vai trò then chốt trong việc giải mã cơ chế tạo nghĩa và giá trị thẩm mỹ.

Bài viết sử dụng phương pháp miêu tả ngôn ngữ học triển khai theo hai tầng: tầng

bề mặt nhận diện, phân tích cú pháp và phân loại biểu thức danh hoá theo tiêu chí hình thức; tầng chiều sâu phân tích chức năng – ngữ nghĩa, làm rõ cơ chế chuyển dịch giữa nghĩa tương thích (nghĩa được biểu đạt qua hình thức ngữ pháp tự nhiên: động từ cho hoạt động và trạng thái, danh từ cho sự vật, tính từ cho đặc điểm và tính chất) và nghĩa ẩn dụ (mối liên hệ giữa nghĩa và hình thức có tính “đánh dấu”, không theo qui ước thông thường). Phương pháp này được triển khai thông qua bốn thủ pháp phối hợp: (1) thống kê – lượng hoá và tính tỉ lệ phân bố các phương thức trên toàn bộ kho ngữ liệu; (2) phân loại – tổ chức dữ liệu theo các phương thức danh hoá dựa trên khung lý thuyết ngôn ngữ học chức năng hệ thống áp dụng phù hợp cho tiếng Việt; (3) hệ thống hoá – xâu chuỗi các phương thức mang tính quy luật; (4) so sánh – đối chiếu theo trục ngang (hiện thực hoá ẩn dụ và tương thích) nhằm làm rõ giá trị nghệ thuật.

### 2.2.2. Quy trình nghiên cứu, thu thập, xử lý nguồn ngữ liệu

Quy trình xử lý ngữ liệu của bài viết được xây dựng dựa trên nền tảng lý thuyết của các công trình nghiên cứu về ADNP trong khuôn khổ ngữ pháp chức năng hệ thống, cụ thể: Halliday (1985); Halliday và Matthiessen (1999); Yang (2020); Li và Yang (2024) v.v., trên cơ sở lý thuyết đó, tác giả xây dựng quy trình nghiên cứu gồm các bước như sau: Bước 1: Phát hiện và mã hoá các diễn đạt chứa hiện tượng danh hoá thuộc ADNP trong kho ngữ liệu truyện thiếu nhi. Bước 2: Chuyển đổi diễn đạt danh hoá thuộc ADNP sang diễn đạt không ẩn dụ (diễn đạt tương thích). Bước 3: Phân tích các thành phần (cấu trúc) trong các diễn đạt ẩn dụ trong sự so sánh với thành phần (cấu trúc) của diễn đạt tương thích, nhằm làm rõ cơ chế chuyển đổi ngữ pháp – ngữ nghĩa. Bước 4: Giải thích về những giá trị và ý nghĩa xuất phát từ việc sử dụng diễn đạt ẩn dụ thay vì diễn đạt tương thích, tập trung vào giá trị thẩm mỹ và chức năng nghệ thuật trong ngữ

cảnh văn học thiếu nhi. Bước 5: Phân tích ngữ cảnh: Xem xét ngữ cảnh trong đó ADNP được sử dụng để hiểu mục đích và tác động của nó đối với việc diễn đạt nghĩa của văn bản, bao gồm cả mối quan hệ giữa đặc điểm ngôn ngữ và đặc điểm tâm lý – nhận thức của đối tượng tiếp nhận là thiếu nhi.

Để xác lập tính khách quan và độ tin cậy trong việc xác định 710 trường hợp danh hoá, nghiên cứu đã thực hiện quy trình kiểm chứng độc lập. Ngữ liệu kiểm chứng: Chọn ngẫu nhiên 15% (tức là 35/234) tác phẩm từ tổng ngữ liệu, tương đương với khoảng 110 trường hợp danh hoá tiềm năng, làm mẫu để kiểm chứng. Người kiểm chứng: Mời hai nhà nghiên cứu ngôn ngữ học tiếng Việt khác, có kiến thức nền tảng vững vàng về ngữ pháp chức năng hệ thống và lý thuyết ADNP, độc lập thực hiện việc mã hóa các trường hợp danh hoá (xác định vị trí, phân loại danh hoá diễn trình/phẩm định/mệnh đề). Tính toán chỉ số: Sử dụng chỉ số Kappa của Cohen ( $k$ ) để đánh giá mức độ đồng thuận giữa 3 người mã hóa (tác giả và hai người kiểm chứng). Kết quả: Sau khi tính toán, chỉ số Kappa đạt  $k = 0,88$ . Theo thang đo của Landis và Koch (1977), chỉ số  $k$  trong khoảng 0,81-1,00 cho thấy mức độ đồng thuận là khá cao giữa các nhà nghiên cứu trong việc nhận diện và phân loại danh hoá. Điều này xác nhận rằng quy trình xác định 710 mẫu danh hoá của nghiên cứu là chặt chẽ, nhất quán và đáng tin cậy.

## 3. Cơ sở lý thuyết

### 3.1. ADNP và danh hoá – nguồn lực tạo ADNP tư tưởng

Trong công trình của mình, Halliday (1985: 320-321) cho rằng (tạm dịch): “[...] ADNP thực chất là kết quả của sự tái cấu trúc giữa hai tầng bậc; đó là sự ánh xạ lại từ bình diện ngữ nghĩa sang bình diện ngữ pháp – từ vựng. [...] Không thể tồn tại ẩn dụ

nếu không có sự phân tầng; và khi bình diện nội dung đã được tổ chức theo cấu trúc phân tầng, thì khả năng chuyển đổi giữa các tầng trở thành một hệ quả tất yếu”. Theo Halliday (1985), khác với cách xem xét ẩn dụ “từ dưới lên” như là một sự thay đổi về ý nghĩa của một cách diễn đạt nhất định như ẩn dụ từ vựng, ADNP đòi hỏi việc xem xét nó “từ trên xuống” như là một sự thay đổi về cách diễn đạt của một ý nghĩa nhất định. ADNP khác với ẩn dụ từ vựng, vốn chỉ thay đổi nghĩa của một từ cụ thể. Thay vì chỉ chuyển nghĩa của từ, ADNP chuyển đổi cách thức mà ý nghĩa được thể hiện, thay đổi cấu trúc ngữ pháp mà ý nghĩa ấy được diễn đạt.

Trong khuôn khổ ngữ pháp chức năng hệ thống, Halliday (1985) xác định hai kiểu ADNP chính: ADNP tư tưởng (bao gồm ADNP kinh nghiệm và ADNP logic) và ADNP liên nhân. Về sau, Martin (1992) bổ sung ADNP văn bản như một kiểu thứ 3, phát triển từ ADNP logic mà Halliday đề xuất.

ADNP tư tưởng gắn với siêu chức năng kinh nghiệm, phản ánh quá trình chuyển đổi ngữ pháp - từ vựng, trong đó các ý nghĩa vốn được diễn đạt tương thích (congruent) được tái hiện dưới dạng khác biệt, tạo ra sự cô đọng, trừu tượng và trang trọng cho văn bản (Halliday 1985). Cơ chế trung tâm của loại ADNP này là danh hoá: các quá trình (thường được mã hóa bằng động từ) và thuộc tính (thường được mã hóa bằng tính từ) được chuyển đổi thành danh từ, biến hành động hoặc tính chất thành thực thể độc lập, từ đó làm tăng mật độ từ vựng và tính khái quát của diễn đạt (Halliday và Matthiessen 1999). Trong *Construing Experience Through Meaning*, Halliday và Matthiessen (1999) phân loại danh hoá – nguồn lực tạo nên ADNP tư tưởng – thành 13 tiểu loại, trong đó nổi bật là hai chuyển đổi điển hình: tính từ → danh từ và động từ → danh từ, với chức năng chung là đưa các yếu tố không phải danh từ vào vị trí thực thể (thing). Đồng quan điểm như trên, theo Taverniers (2002), có các loại danh hoá như sau:

**Bảng 1:** Các loại danh hoá (phỏng theo Taverniers 2002: 415)

Lựa chọn ngữ nghĩa (Semantic choice)	Hiện thực hóa ẩn dụ (Metaphorical realization)	Loại hiện thực tương thích (Congruent realization)
Diễn trình vật chất	Sự vật/ ngữ danh từ The rebuilding of Afghanistan	Ngữ động từ
Diễn trình tinh thần	Sự vật/ ngữ danh từ Major concern	Ngữ động từ
Diễn trình phát ngôn	Sự vật/ ngữ danh từ The reaction from the audience	Ngữ động từ
Số lượng sự vật	Sự vật/ ngữ danh từ An increasing number in road accidents	Lượng từ
Phẩm định sự vật	Sự vật/ ngữ danh từ The silence of the meeting	Tính từ
Đánh giá sự vật	Sự vật/ ngữ danh từ My responsibility to do it	Động từ tình thái
Liên kết logic	Sự vật/ ngữ danh từ The result of this... is that...	Kết từ

Đối với loại hình ngôn ngữ hoà kết như tiếng Anh, ý nghĩa ngữ pháp của từ được thể hiện bằng sự biến đổi hình thái của từ. Chính vì vậy, danh hoá cũng được thể hiện bằng sự biến đổi hình thái của động từ hay tính từ. Trong khi đó, tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập - âm tiết tính, không biến đổi hình thái trong quá trình thực hiện chức năng ngữ pháp, danh hoá được thực hiện thông qua việc kết hợp giữa yếu tố diễn trình, yếu tố phẩm định, mệnh đề với các yếu tố ngữ pháp chuyên dùng (hay còn gọi là yếu tố danh hoá) và các yếu tố chỉ lượng như: những, các, một, v.v.. Yếu tố danh hoá mà tác giả đề cập đến ở đây chính là các yếu tố ngữ pháp chuyên dùng nhằm kết hợp với các yếu tố diễn trình, yếu tố phẩm định để tạo ra các từ mang tính chỉ sự vật. Đó là các từ như: sự, việc, nỗi, niềm, cuộc, v.v. Các yếu tố danh hoá này được các nhà Việt ngữ gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau như: danh từ đơn vị, danh từ thuộc loại đếm được, loại từ... Ở bài viết này, tác giả chỉ xét đến chức năng danh hoá, phân biệt với

những trường hợp chúng không được dùng với chức năng này nên thống nhất gọi tên là yếu tố danh hoá.

Trong bài viết này, thuật ngữ nguồn lực (resources) được hiểu theo quan điểm chỉ các phương tiện ngôn ngữ - bao gồm các yếu tố từ vựng-ngữ pháp và các cơ chế tổ chức cấu trúc - mà người sử dụng ngôn ngữ có thể lựa chọn để tái hiện một ý nghĩa đã cho dưới dạng ngữ pháp khác với cách diễn đạt tương thích, từ đó tạo nên ADNP.

### 3.2. Các phương thức diễn đạt danh hoá trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Căn cứ vào tính phổ biến trong thực tiễn sử dụng và đặc trưng thể loại, bài viết tập trung phân tích 3 phương thức danh hoá tiêu biểu: (i) Danh hoá diễn trình; (ii) Danh hoá phẩm định; (iii) Danh hoá mệnh đề, được cụ thể bằng các phương thức diễn đạt (PTĐĐ) như Bảng 2:

**Bảng 2:** Các phương thức diễn đạt danh hoá trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Phương thức danh hoá	Kiểu loại	Phương thức diễn đạt
Danh hoá diễn trình	PTĐĐ1	Yếu tố danh hoá (cái/ sự/ nỗi/niềm/ điều/cuộc v.v.) + yếu tố diễn trình.
	PTĐĐ2	Yếu tố chỉ lượng (những, các, một; mọi, mỗi, từng, tất cả, hết thảy v.v.) + yếu tố danh hoá (cái/ sự/ nỗi/ niềm/ thời/ cuộc/ điều v.v.) + yếu tố diễn trình.
Danh hoá phẩm định	PTĐĐ1	Yếu tố danh hoá (cái/ sự/ nỗi/niềm/ điều/cuộc v.v.) + yếu tố phẩm định
	PTĐĐ2	Yếu tố chỉ lượng (những, các, một; mọi, mỗi, từng, tất cả, hết thảy v.v.) + yếu tố danh hoá (cái/ sự/ nỗi/ niềm/ thời/ cuộc/ điều v.v.) + yếu tố phẩm định.
Danh hoá mệnh đề	PTĐĐ	Yếu tố danh hoá (cái/ sự/ nỗi/niềm/ điều, vụ, chuyện, hiện tượng...) + mệnh đề định ngữ (cụm C- V).

## 4. Kết quả và thảo luận

### 4.1. Kết quả khảo sát các phương thức danh hoá trong truyện thiếu nhi Việt Nam

Từ quy trình nghiên cứu đã xây dựng ở phần *phương pháp nghiên cứu*, tác giả tiến hành khảo sát, thống kê, phân loại để xác định các loại danh hoá – phương thức chính tạo ADNP tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam với số liệu cụ thể như bảng dưới đây:

**Bảng 3: Các phương thức danh hoá trong truyện thiếu nhi Việt Nam**

Phương thức danh hoá	Danh hoá phẩm định		Danh hoá diễn trình		Danh hoá mệnh đề	Tổng
	PTDD1	PTDD2	PTDD1	PTDD2	PTDD	
Số lượng	133	85	279	163	50	710
	218		442			
Tỉ lệ (%)	19	12	39	23	7	100
	31		62			

Số liệu khảo sát cho thấy sự phân bố không đồng đều giữa 3 loại danh hoá: danh hoá diễn trình chiếm tỉ lệ cao nhất (62%, 442 trường hợp), tiếp đến là danh hoá phẩm định (31%, 218 trường hợp) và danh hoá mệnh đề (7%, 50 trường hợp). Sự phân bố này không ngẫu nhiên mà phản ánh mối liên hệ chặt chẽ giữa đặc trưng thể loại và chiến lược ngôn ngữ của văn học thiếu nhi.

Danh hoá diễn trình chiếm ưu thế bởi truyện thiếu nhi ưu tiên tái hiện thế giới qua hành động, chuyển động và sự kiện cụ thể. Khi các diễn trình vật chất, tinh thần và hành vi được danh hoá, chúng trở thành thực thể có thể định danh, giúp cô đọng thông tin, nhấn mạnh sự kiện và tạo nhịp điệu tự sự linh hoạt, những yếu tố phù hợp với đặc điểm tiếp nhận của độc giả nhỏ tuổi.

Danh hoá phẩm định, dù chiếm tỉ lệ thấp hơn, đảm nhiệm chức năng quan trọng là cụ thể hóa phẩm chất và trạng thái cảm xúc thành hình ảnh dễ hình dung, góp phần khắc họa sinh động nội tâm nhân vật và truyền tải thông điệp đạo đức một cách tinh tế, phù

hợp với chức năng giáo dục và hình thành nhân cách của thể loại.

Danh hoá mệnh đề, tuy xuất hiện ít nhất, có giá trị đặc thù ở khả năng “đóng gói” toàn bộ một sự tình thành danh ngữ, cho phép tổ chức thông tin phức tạp một cách cô đọng và tạo điều kiện phát triển tư duy trừu tượng, khái quát cho người đọc nhỏ tuổi.

Tóm lại, phân bố 3 loại danh hoá trong ngữ liệu không chỉ phản ánh đặc điểm ngôn ngữ của thể loại mà còn minh chứng cho sự lựa chọn có ý thức của các tác giả trong việc huy động ADNP tư tưởng nhằm kiến tạo phong cách diễn đạt phù hợp với tâm lý và năng lực tiếp nhận của độc giả thiếu nhi.

### 4.2. Các phương thức danh hoá - nguồn lực tạo ADNP tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam

#### 4.2.1. Danh hoá diễn trình

Dưới đây, tác giả lần lượt phân tích các ngữ liệu thuộc phương thức danh hoá diễn trình:

#### 4.2.1.1. Phương thức diễn đạt 1 (PTDD1): Yếu tố danh hoá cộng với yếu tố diễn trình.

Đầu tiên, bài viết phân tích các danh hoá diễn trình với yếu tố danh hoá “cái”, dưới đây là danh hoá diễn trình tinh thần:

(1) “Và lại, thấy Bọ Ngựa nông ngáo, nhớ chuyện ban nãy ở quán hàng, **cái bực mình trong tôi** tức tức trở lại” (Tô Hoài 2023: 99).

Áp dụng quy trình nghiên cứu ADNP đã được xác lập, tác giả tiến hành phân tích ví dụ sau đây theo năm bước:

Bước 1: Phát hiện ẩn dụ:

Biểu thức “cái bực mình trong tôi” là một cấu trúc danh hoá điển hình. Ở đây, yếu tố danh hoá “cái” thực hiện chức năng danh hoá, chuyển “bực mình” từ dạng diễn trình tinh thần (mental process) thành một thực thể có thể định danh, tham chiếu và gắn kết thông tin trong mạch văn bản.

Bước 2: Chuyển đổi ẩn dụ:

Nếu diễn đạt theo cách tương thích (congruent), câu này có thể chuyển thành:

(1a) Và lại, tôi thấy Bọ Ngựa nông ngáo, nhớ chuyện ban nãy ở quán hàng, tôi lại bực mình.

Bước 3: Phân tích thành phần cấu trúc:

Trong diễn đạt ẩn dụ, “cái bực mình trong tôi” đảm nhiệm vai trò tham thể (participant), vốn được hình thành từ quá trình danh hoá diễn trình trong mệnh đề “tôi lại bực mình”. Danh hoá không chỉ giúp cô đọng thông tin, mà còn mở ra khả năng kết hợp cú pháp rộng hơn, như thêm cụm giới từ “trong tôi”, hay bổ sung hành vi “tức tức trở lại”.

Bước 4: Phân tích ý nghĩa:

Một đặc điểm nổi bật của danh hoá là khả năng “đóng gói thông tin”, giúp biểu đạt nhiều nội dung trong một đơn vị ngôn ngữ ngắn gọn và giàu ý nghĩa hơn so với diễn đạt tương thích. Trong ví dụ này, “cái bực mình” không chỉ là cảm xúc thoáng qua mà đã được “vật thể hóa” trở thành một “đối

tượng” có thể quay lại, xuất hiện, vận động như một nhân vật trong dòng cảm xúc. Điều này không những tăng tính biểu cảm mà còn tạo ra chiều sâu thẩm mỹ. Bên cạnh đó, Eggins (2004) cũng cho rằng danh hoá cho phép chúng ta thoát khỏi trình tự thể giới thực đi kèm với việc nói, nơi chúng ta liên hệ các chuỗi hành động mà chúng ta là người thực hiện. Bằng cách danh từ hóa các hành động và mối quan hệ logic, chúng ta có thể tổ chức văn bản của mình không theo cách chúng ta mà theo các ý tưởng, lý do, nguyên nhân. Trong ví dụ này, danh hoá giúp người viết thoát khỏi trình tự kể chuyện tuyến tính để tổ chức văn bản theo dòng tư tưởng và cảm xúc.

Bước 5: Phân tích ngữ cảnh

Nhân vật giao tiếp trong ngữ cảnh trên gồm: người phát ngôn: nhân vật chính (Dế Mèn) cũng là người kể chuyện. Đây là lời tự thuật từ góc nhìn của Dế Mèn, mô tả trạng thái cảm xúc của mình khi đối diện với tình huống bị thách thức. Về hoàn cảnh giao tiếp, câu chuyện diễn ra trong cuộc phiêu lưu của Dế Mèn, một hành trình đầy thử thách, đây cũng là lúc mà nhân vật phải đối diện với nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau. Cụ thể trước đó, Dế Mèn có phen “đụng độ” với Bọ Ngựa, kẻ có tính xác xược, xem thường người khác, trong quán cỏ. Danh ngữ “cái bực mình của tôi” xuất hiện trong dòng chảy nội tâm của nhân vật, đóng vai trò nhấn mạnh cảm xúc của nhân vật làm tăng sức hấp dẫn của câu chuyện, thể hiện phong cách sáng tạo ngôn ngữ, làm nổi bật tính hình tượng và sức gợi trong truyện thiếu nhi.

Thông qua việc “vật thể hóa” cảm xúc, Tô Hoài đã làm cho dòng cảm xúc trở nên sống động, dễ cảm và giàu hình tượng, điều rất cần thiết trong việc gợi mở dòng cảm ở độc giả trẻ tuổi.

Từ phân tích mẫu ví dụ trên, bài viết phân tích trực tiếp với các ví dụ khác (vẫn theo quy trình 5 bước như đã xác định nhưng diễn đạt một cách trực tiếp hơn) điển

hình như danh hoá với diễn trình vật chất dưới đây:

(2) “**Cái học** không dành riêng cho người mặt mũi đẹp. Cái tài cũng như thế” (Hà Ân 2001: 25).

(2a) Không phải chỉ người mặt mũi đẹp mới được học. Cũng không phải chỉ người mặt mũi đẹp mới có tài.

Trong *Cậu bé xấu xí*, Hà Ân đã khắc họa thành công hình tượng Mạc Đĩnh Chi như một biểu tượng tiêu biểu cho quan niệm truyền thống “tốt gỗ hơn tốt nước sơn”, đề cao giá trị nội tại hơn vẻ ngoài hình thức. Diễn đạt “Cái học không dành riêng cho người mặt mũi đẹp. Cái tài cũng như thế” là một minh chứng tiêu biểu cho cách sử dụng danh hoá diễn trình nhằm nâng cao hiệu lực biểu đạt. Ở đây, diễn trình “học”, vốn là một diễn trình vật chất (hành động cụ thể, có thể quan sát), đã được danh hoá thông qua yếu tố “cái”, từ đó chuyển hóa thành một danh ngữ mang ý nghĩa sự vật, mang tính trừu tượng và khái quát cao. Chính sự chuyển đổi này giúp người viết không chỉ định danh tri thức như một giá trị khách quan, mà còn nhấn mạnh vào nội dung thông báo mà tác giả muốn truyền tải. Trong bối cảnh truyện, Mạc Đĩnh Chi, tuy có dung mạo xấu xí, nhưng nhờ vào sự chăm chỉ và tài năng đã đỗ đầu trong kỳ thi tiến sĩ và được vua Trần Anh Tông trọng dụng. Vì thế, việc danh hoá diễn trình “học” trong phát ngôn trên vừa có chức năng tạo sự cô đọng về mặt cấu trúc, vừa giúp biểu đạt một tầng ý nghĩa khái quát và giàu tính biểu tượng. Từ một hành động cụ thể mang tính cá nhân “học hành”, tác giả đã chuyển hóa thành một khái niệm trừu tượng: “cái học”, làm nổi bật tiến trình tích lũy tri thức như một giá trị độc lập. Như vậy, danh hoá trong câu văn này không chỉ đóng vai trò tổ chức cấu trúc câu, mà còn góp phần kiến tạo chiều sâu tư tưởng, thể hiện tinh thần nhân văn và định hướng giáo dục sâu sắc của tác phẩm.

Xét một số ví dụ khác với diễn trình hành vi:

(3) “Nếu tôi không chú ý mù từ trước, thì không thể nào bắt gặp **cái lờm dữ dội trong thoáng chớp ấy**” (Đoàn Giỏi 2023: 48).

(3a) Nếu tôi không chú ý mù từ trước, thì không thể nào bắt gặp mù lờm (tôi) một cách dữ dội trong thoáng chớp ấy.

Trong diễn đạt ẩn dụ (3) diễn trình “lờm một cách dữ dội” được danh hoá thành ngữ danh từ “cái lờm dữ dội”, đóng vai trò là một thực thể, một đối tượng có thể được “bắt gặp”. Ở diễn đạt tương thích (3a) “lờm” là một diễn trình được thực hiện bởi tác thể là “mù”. Tính chất của hành động được thể hiện qua cụm từ chỉ thể cách “một cách dữ dội”. Sự dịch chuyển cốt lõi ở đây là việc “đóng gói” ý nghĩa của hành động thành một ngữ danh từ, cho phép nó trở thành một thành phần tham gia (cụ thể là bổ ngữ) trong một diễn trình khác (“bắt gặp”). Việc Đoàn Giỏi sử dụng cách diễn đạt ẩn dụ thay vì cách nói thông thường đã tạo ra những hiệu quả nghệ thuật tinh tế và sâu sắc: “lờm” không còn là một quá trình đang diễn ra mà trở thành một vật cụ thể, một bằng chứng hữu hình mà nhân vật An đã “bắt gặp” được. Điều này làm cho sự ác độc, nham hiểm của nhân vật phản diện trở nên rõ nét và đáng sợ hơn. Danh hoá còn nhấn mạnh sự tức thời và khoảnh khắc: “trong thoáng chớp ấy”. Cách nói “bắt gặp cái lờm” gợi ra hình ảnh An đã chớp được, bắt dính được một thứ gì đó tồn tại trong khoảnh khắc cực ngắn. Nếu dùng “bắt gặp mù đang lờm”, ý nghĩa sẽ thiên về việc chứng kiến một hành động đang diễn ra, làm giảm đi tính đột ngột và chớp nhoáng của tình huống. Cấu trúc danh hoá làm cho câu văn trở nên súc tích, dồn nén hơn. Nó tập trung sự chú ý của người đọc vào bản thân “cái lờm” như một tâm điểm của sự việc, thay vì dàn trải sự chú ý ra cả người thực hiện hành động. Ngữ cảnh của câu văn là một tình huống căng thẳng, đòi hỏi sự quan sát tinh tường. Đối với mù vợ Tư Mắm, một gián điệp, việc để lộ sơ hở chỉ diễn ra trong

tích tặc. Danh ngữ “cái lùm dữ dội” đã đóng gói toàn bộ sự thù địch, gian ác của mụ vào một “thực thể” duy nhất, bộc lộ trong khoảnh khắc mất cảnh giác. Trong văn học thiếu nhi, việc sử dụng hình ảnh cụ thể, sống động như vậy giúp độc giả nhỏ tuổi dễ dàng hình dung và cảm nhận được sự nguy hiểm cũng như bản chất của nhân vật, làm cho câu chuyện trở nên hấp dẫn hơn.

Dưới đây là những danh hoá diễn trình vật chất với yếu tố danh hoá “việc”:

(4) “Nếu ai cũng tích cực sản xuất như chị, **việc kiến thiết đất nước sẽ được đẩy mạnh**” (Võ Quảng 2022: 41).

(4a) Nếu ai cũng tích cực sản xuất như chị, chúng ta sẽ đẩy mạnh việc kiến thiết đất nước.

(5) “Bù lại với cực nhọc ca kíp ở khách sạn và **sự chăm sóc của ba tôi, việc học hành của tôi ngày càng tinh tấn hẳn lên**” (Lê Nguyên Ngữ 2022: 325-331).

(5a) Bù lại với việc ba tôi cực nhọc ca kíp ở khách sạn và ba tôi chăm sóc tôi, tôi học hành ngày càng tinh tấn hẳn lên.

(6) “**Việc sinh nở** có nhẹ nhàng như rong chơi đâu” (Tô Hoài 2020: 132).

(6a) Hành động sinh nở có nhẹ nhàng như rong chơi đâu.

Trong các ví dụ (4), (5), (6), diễn trình vật chất như *kiến thiết đất nước*, *học hành của tôi* hay *sinh nở* đã được danh hoá bằng cách kết hợp với yếu tố danh hoá *việc*, từ đó hình thành các danh ngữ như *việc kiến thiết đất nước*, *việc học hành của tôi*, *việc sinh nở*. Những tổ hợp này đóng vai trò tham thể trong mệnh đề, cho phép người viết đưa ra các bình luận, đánh giá hoặc miêu tả cảm xúc một cách rõ ràng và khái quát hơn. Đáng chú ý, các danh ngữ này đóng vai trò như các cụm danh từ mở rộng với chức năng làm hậu bổ tố cho một danh ngữ khác. Chẳng hạn, trong ví dụ (5) “việc học hành của tôi ngày càng tinh tấn hẳn lên”, toàn bộ cụm này không chỉ xác định một hoạt động cụ thể (học hành), mà còn chứa đựng thông

tin về người thực hiện (của tôi) và thông tin mở rộng “ngày càng tinh tấn hẳn lên”. Việc sử dụng danh hoá trong trường hợp này không chỉ mang giá trị ngữ pháp (tái cấu trúc vai trò cú pháp) mà còn mở rộng khả năng triển khai thông tin và tổ chức nội dung văn bản một cách mạch lạc, nhất quán. Về mặt nghệ thuật, việc chuyển hóa diễn trình thành thực thể giúp các biểu thức trở nên súc tích, dễ tiếp nhận và mang tính trừu tượng cao hơn, điều đặc biệt quan trọng trong văn học thiếu nhi, khi các tác giả cần truyền tải thông điệp tư tưởng, cảm xúc, kinh nghiệm sống một cách sinh động mà vẫn phù hợp với trình độ tiếp nhận của độc giả nhỏ tuổi. Danh hoá ở đây không chỉ giúp ngôn ngữ trở nên chính xác và giàu sắc thái hơn, mà còn góp phần làm nổi bật thông điệp nhân văn mà tác giả muốn truyền tải.

Bên cạnh yếu tố danh hoá diễn trình với yếu tố danh hoá “việc”, danh hoá với yếu tố “sự” cũng chiếm số lượng tương đối trong truyện thiếu nhi:

(7) “Tôi tự nhủ thầm như vậy và khinh khỉnh nhìn về đám người huyên não để nén **sự thôi thúc** cứ dồn trống trong ngực.” (Đoàn Giỏi 2023: 15).

(7a) Tôi tự nhủ thầm như vậy và khinh khỉnh nhìn về đám người huyên não để nén lại cảm giác tim tôi cứ thôi thúc, dồn dập trong ngực.

(8) “Tôi im lặng nghe Kiến Càng nói, vừa xót xa cho thân phận mình, vừa nghĩ đến **sự hi sinh cao đẹp của người bạn quá tốt ấy**” (Thy Ngọc 2022: 159).

(8a) Tôi im lặng nghe Kiến Càng nói, vừa xót xa cho thân phận mình, vừa nghĩ rằng người bạn quá tốt ấy đã hi sinh cao đẹp.

(9) “Ông Cử Ngữ hoàn toàn lệ thuộc vào **sự điều khiển theo ý muốn của cụ Cả Lắm**” (Kim Lân 2001: 202).

(9a) Ông Cử Ngữ hoàn toàn bị cụ Cả Lắm điều khiển theo ý muốn của ông ta.

Trong ví dụ (7), *sự thôi thúc* là kết quả danh hoá của một diễn trình tinh thần vốn dĩ biểu đạt một cảm xúc nội tâm. Việc chuyển diễn trình cảm xúc này thành một thực thể có thể “nén” lại, từ đó giúp khắc họa sâu sắc sự giằng xé nội tâm của nhân vật giữa tình cảnh xúc động. *Sự thôi thúc* ở đây không chỉ là cảm giác nhất thời mà trở thành một hình ảnh cụ thể, có thể *dồn trống trong ngực*. Trong khi đó, ở ví dụ (8) danh ngữ *sự hi sinh cao đẹp* là kết quả của việc danh hoá một diễn trình vật chất mang tính nhân văn. Việc gắn thêm hậu tố *cao đẹp* không chỉ làm nổi bật giá trị đạo đức của diễn trình *hi sinh* mà còn góp phần chuyển hành vi cụ thể của người bạn thành một biểu tượng giá trị. Nhờ danh hoá, *hi sinh* không còn đơn thuần là hành động xảy ra theo mạch tuyến tính, mà được biến thành một đối tượng để hồi tưởng, suy ngẫm và đánh giá, qua đó thể hiện thái độ, cảm xúc của người kể chuyện. Trong ví dụ (9), biểu thức *sự điều khiển* là kết quả của việc danh hoá một diễn trình vật chất. Khi diễn trình này được danh hoá bằng yếu tố “sự”, nó không còn mang tính động như một hành vi đang xảy ra, mà trở thành một thực thể trừu tượng có thể được đánh giá (*hoàn toàn lệ thuộc*), có thể sở hữu (*theo ý muốn của cụ Cả Lắm*). Nhờ vậy, hành động điều khiển không chỉ được nhìn nhận như một động tác đơn lẻ, mà được khái quát hóa.

#### 4.2.1.2. Phương thức diễn đạt 2 (PTDD2): Yếu tố chỉ lượng, yếu tố danh hoá cộng với yếu tố diễn trình

Trong phương thức danh hoá này, cần nhấn mạnh thêm vai trò của các yếu tố chỉ lượng trong quá trình danh hoá. Trong cấu trúc này, các yếu tố chỉ lượng (một, những, các, mỗi, từng, tất cả...) không chỉ đơn thuần là thành tố mở rộng, mà đóng vai trò quan trọng trong việc cụ thể hóa quá trình danh hoá. Nếu yếu tố danh hoá như *cuộc*, *sự*, *nỗi*, *niềm*... giúp chuyển một diễn trình, phẩm chất thành một thực thể ngôn ngữ có thể định danh và tham gia vào cấu trúc mệnh đề như một sự vật, thì yếu tố chỉ lượng lại

làm nổi bật số lượng, phạm vi, mức độ khái quát hay tính cá thể hóa của diễn trình ấy.

Danh hoá diễn trình với yếu tố chỉ lượng và yếu tố danh hoá “cuộc”:

(10) “**Một cuộc hỏi đáp rộn rã** đã diễn ra giữa cậu và các bạn” (Tô Hoài 2020: 56).

(10a) Cậu và các bạn đã hỏi đáp rộn rã.

(11) “Cả xóm ngồi xem đều lặng đi trước **một cuộc tranh tài ghê gớm** từ xưa chưa từng thấy” (Kim Lân 2001: 201).

(11a) Cả xóm ngồi xem đều lặng đi trước khung cảnh chưa từng thấy, đó là khung cảnh tranh tài của ông Cả Ngũ với cụ Cả Lắm.

Trong ví dụ (10), hành động “hỏi đáp” được danh hoá thành danh ngữ “một cuộc hỏi đáp” nhờ sự kết hợp với yếu tố chỉ lượng “một” và yếu tố danh hoá “cuộc”. Trong khi diễn đạt tương thích có thể là (10a), với “hỏi đáp” đóng vai trò là diễn trình, thì ở cấu trúc danh hoá, toàn bộ diễn trình này được trình bày đóng vai trò là một tham thể, mang tính khái quát và nhấn mạnh hơn. So với diễn đạt tương thích, danh hoá đã góp phần nhấn mạnh rằng đây là một sự kiện riêng biệt, có tính chất nổi bật trong dòng chảy câu chuyện, đồng thời làm nổi bật không khí vui vẻ, sôi nổi và tinh thần tập thể trong hoạt động giữa các nhân vật.

Ở diễn đạt ẩn dụ (11), việc danh hoá diễn trình “tranh tài” thành danh ngữ “một cuộc tranh tài” là một biểu hiện điển hình của ADNP trong ngữ pháp chức năng hệ thống, cho thấy sự chuyển hóa từ diễn trình vật chất, một hành động có thể quan sát được, có tác nhân thực hiện (actor) và đôi khi có đối tượng chịu ảnh hưởng (goal) – sang một thực thể mang tính sự vật, được định danh như một sự kiện hoàn chỉnh. Thông qua sự kết hợp với yếu tố danh hoá “cuộc” và yếu tố chỉ lượng “một”, “tranh tài” không còn chỉ là một hành động xảy ra, mà trở thành một đơn vị thông tin có ranh giới xác định, có thể mô tả, nhắc lại hoặc gán giá trị biểu tượng trong văn bản. Việc danh hoá như vậy

không chỉ góp phần làm cho diễn đạt trở nên súc tích, mà còn nâng cao tính biểu cảm, nhấn mạnh tầm vóc và ý nghĩa đặc biệt của hành động trong bối cảnh được đề cập. Đặc biệt, yếu tố “một” trong cụm “một cuộc tranh tài” mang chức năng xác định, vừa làm nổi bật tính đơn nhất, mang tính khoảnh khắc trong dòng sự kiện, vừa tạo cảm giác về tính đặc thù, đáng nhớ. So với cách diễn đạt tương thích như (11a) thì cách diễn đạt thông qua danh hoá làm gia tăng tính trọng đại, kịch tính, đồng thời định vị sự kiện này như một mốc điểm quan trọng trong dòng trần thuật. Qua đó, danh hoá không chỉ đóng vai trò ngữ pháp trong tổ chức câu, mà còn là chiến lược tổ chức văn bản mang tính nghệ thuật cao, giúp tạo nhịp điệu, làm nổi bật ý nghĩa trung tâm và gợi cảm xúc mạnh cho người đọc, vốn là điều cần thiết trong văn học thiếu nhi.

Bên cạnh đó, một diễn trình cũng có thể được danh hoá với yếu tố chỉ lượng và yếu tố danh hoá “sự”:

(12) [Tiếng guộc khua lộp cộp bên các nhà hàng xóm, tiếng trẻ con khóc cũng đồng thời im bật]. **Một sự im lặng mênh mông** áp xuống nặng nề ghê rợn (Đoàn Giỏi 2023: 197).

(12a) Tiếng guộc khua lộp cộp bên các nhà hàng xóm, tiếng trẻ con khóc cũng đồng thời im bật. Không gian bỗng trở nên im lặng nặng nề ghê rợn.

Trong diễn đạt (12), tác giả đã sử dụng cấu trúc danh hoá kết hợp yếu tố chỉ lượng *một*, yếu tố danh hoá *sự* và diễn trình *im lặng* để tạo ra một biểu thức ngữ pháp mang tính trừu tượng. *Im lặng* vốn là một trạng thái phi vật thể, khi được danh hoá bởi yếu tố *sự* và yếu tố chỉ lượng *một* nó trở thành một thực thể trừu tượng có ranh giới và khối lượng, một “thực thể cảm xúc” có thể hành động (ở đây là *áp xuống*). Chính sự kết hợp này cho phép trạng thái trừu tượng được cụ thể hóa, làm nổi bật mức độ bao trùm và sức nặng tâm lý của tình huống. Các yếu tố phẩm định đi kèm như *mênh mông*, *nặng nề*,

*ghê rợn* làm tăng chiều sâu cảm xúc, góp phần tạo nên một không khí dồn nén, căng thẳng, phù hợp với bối cảnh miêu tả tâm trạng nhân vật hoặc tình huống bất thường trong truyện thiếu nhi.

#### 4.2.2. Danh hoá phẩm định

Khác với danh hoá diễn trình, chủ yếu chuyên hóa hành động hoặc diễn trình thành sự vật, danh hoá phẩm định cho phép cụ thể hóa các phẩm chất, trạng thái tâm lý và đặc điểm trừu tượng thành những thực thể có thể định danh và nhận diện như một sự vật cụ thể. Điều này không chỉ góp phần làm tăng tính hình tượng, súc tích và biểu cảm cho câu văn, mà còn hỗ trợ việc diễn đạt cảm xúc, thái độ hoặc đánh giá, những yếu tố rất cần thiết trong văn học thiếu nhi vốn hướng đến giáo dục cảm xúc và hình thành nhân cách cho độc giả nhỏ tuổi.

##### 4.2.2.1. Phương thức diễn đạt 1 (PTDD1): Yếu tố danh hoá cộng với yếu tố phẩm định.

Trong các tác phẩm truyện viết cho thiếu nhi, đặc biệt là trong những bài viết của các tác giả nhỏ tuổi, hiện tượng danh hoá phẩm định với yếu tố “cái” xuất hiện như một phương tiện ngữ pháp vừa đơn giản vừa hiệu quả để cụ thể hóa các đặc tính, phẩm chất thành những hình ảnh rõ ràng, dễ cảm nhận. Ví dụ sau đây minh chứng rõ nét cho điều đó:

(13) “Tôi bực mình, song vẫn cố làm vẻ bình tĩnh. **Cái bình tĩnh lạnh lùng** ngụ ý khinh bỉ” (Tô Hoài 2023: 59).

(13a) Tôi bực mình, song vẫn cố làm vẻ bình tĩnh. Tôi bình tĩnh lạnh lùng ngụ ý khinh bỉ.

Cụm từ “cái bình tĩnh lạnh lùng” đã được danh hoá và đóng vai trò là một *tham thể*/đề ngữ trong câu theo quan điểm ngữ pháp chức năng. Biểu thức danh hoá *cái bình tĩnh lạnh lùng* được hình thành từ một phẩm chất tâm lý *bình tĩnh lạnh lùng*, nay được biến đổi hình thức để hoạt động như một *sự vật*, nhờ sự kết hợp của yếu tố danh hoá *cái* với

tổ hợp phẩm định *bình tĩnh lạnh lùng*. Việc sử dụng biểu thức danh hoá này không chỉ cho phép người viết chuyển trạng thái tâm lý trừu tượng thành một đối tượng có thể định danh, mà còn góp phần làm tăng tính biểu cảm, khách quan và sinh động của văn bản. Trong văn học thiếu nhi, đây là cách lựa chọn diễn đạt giúp cụ thể hóa những biểu hiện nội tâm phức tạp một cách dễ tiếp nhận hơn đối với độc giả trẻ. Đồng thời, sự chuyển đổi từ một tính chất trừu tượng sang một tham thể cụ thể cho thấy năng lực tái cấu trúc vai trò ngữ pháp của các thành phần trong mệnh đề nhằm phục vụ mục tiêu giao tiếp thẩm mỹ và chức năng giáo dục của văn học thiếu nhi.

Chiếm vị trí thứ hai trong biểu thức danh hoá phẩm định là danh hoá với yếu tố danh hoá “sự”:

(14) “Nhưng thực ra bên trong **sự đẹp đẽ, sự sạch sẽ** ấy chứa đựng **những cái bản thủ, hôi hám**.” (Tô Hoài 2020: 63)

(14a) Bên ngoài (của nó) thì đẹp đẽ và sạch sẽ, nhưng bên trong thì lại bản thủ và hôi hám.

Ở diễn đạt tương thích, “đẹp đẽ”, “sạch sẽ”, “bản thủ”, “hôi hám” là các yếu tố phẩm định, miêu tả đặc điểm của sự vật. Ở diễn đạt danh hoá (14) “sự đẹp đẽ”, “sự sạch sẽ”, “những cái bản thủ, hôi hám” là các ngữ danh từ, đóng vai trò thực thể. Chúng trở thành các thành phần tham gia vào một diễn trình quan hệ (“chứa đựng”). Sự chuyển dịch cốt lõi là việc biến các phẩm chất thành các thực thể, cho phép tác giả miêu tả mối quan hệ giữa chúng một cách sinh động như thể chúng là những vật thể hữu hình. Việc nhà văn Tô Hoài sử dụng cách diễn đạt ẩn dụ mang lại nhiều hiệu quả nghệ thuật và ý nghĩa sâu sắc hơn so với cách diễn đạt tương thích. Thứ nhất, bằng cách kết hợp các phẩm chất như “đẹp đẽ”, “sạch sẽ”, “bản thủ” với yếu tố danh hoá “sự” và “cái”, tác giả đã vật thể hóa chúng. Về đẹp và sự sạch sẽ trở thành một không

gian, một cái vỏ bọc có thể “chứa đựng” những thứ khác bên trong. Điều này làm cho sự tương phản giữa vẻ ngoài và bản chất bên trong trở nên cực kỳ sắc nét và hữu hình. Thứ hai, diễn đạt này tăng tính khái quát và triết lý: Thay vì chỉ mô tả một đối tượng cụ thể, câu văn đề cập đến “sự đẹp đẽ”, “sự sạch sẽ” như những khái niệm chung. Điều này nâng tầm nhận xét từ một trường hợp cá biệt thành một sự suy ngẫm mang tính phổ quát về sự đối lập giữa hình thức và nội dung, một chủ đề thường thấy trong văn học. Thứ ba, việc “đóng gói” ý nghĩa vào các danh từ giúp câu văn trở nên súc tích, hàm chứa một sự đối lập kịch tính trong một cấu trúc ngắn gọn. Cách diễn đạt này có sức nặng và tác động mạnh mẽ hơn tới nhận thức của người đọc khi nhằm truyền tải một bài học đạo đức về việc không nên trông mặt mà bắt hình dong, về sự khác biệt giữa vẻ bề ngoài và bản chất thật sự bên trong.

Ngoài ra, trong các tác phẩm truyện viết cho thiếu nhi, cũng thường xuyên bắt gặp danh hoá phẩm định với yếu tố danh hoá “nỗi”, ví dụ:

(15) “Vẻ như vừa qua một cuộc vật lộn, rượt đuổi hoặc ít nhất là thoát khỏi một tai họa gì đó nên không giấu được **nỗi hãi hùng và mệt mỏi**” (Ma Văn Kháng 2001: 179).

(15a) “Vẻ như vừa qua một cuộc vật lộn, rượt đuổi hoặc ít nhất là thoát khỏi một tai họa gì đó nên (nhân vật) trông rất hãi hùng và mệt mỏi.

(16) “Tôi còn trải qua trăm cay nghìn đắng, **nỗi cơ cực này** đè lên **nỗi cơ cực kia**” (Tô Hoài 2020: 147).

(16a) Tôi còn phải chịu đựng muôn vàn cay đắng và khổ sở chồng chất lên nhau.

Trong số các yếu tố danh hoá dùng để biểu hiện phẩm định trong truyện thiếu nhi, *nỗi* là lựa chọn giàu sắc thái cảm xúc, thường xuất hiện khi người viết cần chuyển hóa các trạng thái tâm lý tiêu cực thành những *thực thể* có thể cảm nhận hoặc mô tả

được. Ở ví dụ (15) có thể thấy quá trình danh hoá: *hài hùng*, vốn là một phẩm chất thuộc phạm trù cảm xúc, được định danh nhờ yếu tố danh hoá *nỗi*, có thể đóng vai trò tham thể trong câu. Quá trình diễn đạt này không chỉ cho thấy cảm xúc hiện diện rõ nét trong chủ thể (nhân vật), mà còn khiến cảm xúc ấy trở nên hữu hình, cụ thể, dễ tiếp nhận với người đọc nhỏ tuổi. Chuyển đổi sang dạng tương thích, câu có thể viết lại như (15a), tuy nhiên có thể nhận thấy diễn đạt ẩn dụ (15) gây ấn tượng mạnh hơn về tính chất đè nén, kéo dài của cảm xúc. Tương tự, ví dụ (16) là một hình thức danh hoá lập cấu trúc, sử dụng *nỗi* để vật thể hóa trạng thái đau khổ. Ở đây, biểu thức danh hoá với *nỗi* không chỉ đóng vai trò tham thể mà còn cho phép thực hiện thao tác “xếp lớp cảm xúc” tạo ra chiều sâu tính cảm xúc cho văn bản văn học thiếu nhi.

#### 4.2.2.2. Phương thức diễn đạt 2 (PTDD2): Yếu tố chỉ lượng, yếu tố danh hoá cộng với yếu tố phẩm định

Xét ví dụ:

(17) “Bạch Tuộc không hề có một trái tim nào, trong khi các loài vật khác, loài nào cũng có một trái tim để yêu để ghét, yêu **những điều tốt đẹp** và ghét **những điều xấu xa**” (Trần Tùng Chinh 2022: 57).

(17a) Bạch Tuộc không hề có một trái tim nào, trong khi các loài vật khác, loài nào cũng có một trái tim để yêu để ghét, yêu những điều gì đấy tốt đẹp và ghét những điều gì đấy xấu xa.

Trong diễn đạt (17), phương thức diễn đạt danh hoá được thể hiện rõ ràng qua hai danh ngữ *những điều tốt đẹp* và *những điều xấu xa*. Đây là những cấu trúc tiêu biểu cho PTDD2 với thành phần gồm: yếu tố chỉ lượng *những* + yếu tố danh hoá *điều* + yếu tố phẩm định *tốt đẹp/xấu xa*. Nhờ quá trình danh hoá này, các giá trị đạo đức trừu tượng được chuyển hóa thành các thực thể cụ thể từ đó cho phép chúng tham gia vào quan hệ

nghĩa với hành động *yêu* và *ghét*. Đặc biệt, yếu tố chỉ lượng *những* góp phần tạo ra giá trị khái quát không chỉ là một hành vi tốt hay xấu đơn lẻ, mà là cả thực thể mang tính phổ quát. Nhờ đó, danh hoá không chỉ đảm nhiệm vai trò ngữ pháp mà còn trở thành một phương tiện thể hiện quan điểm giáo dục trong hình thức sự vật cụ thể, phù hợp với đặc trưng của văn học thiếu nhi.

(18) “Tôi quyết là các anh đua đòi **những cái khôn, cái khéo của thiên hạ** thì các anh cùng dại hết” (Tô Hoài 2020: 160).

(18a) Tôi quyết là các anh đua đòi khôn khéo theo thiên hạ thì các anh cùng dại hết.

Trong diễn đạt có sử dụng danh hoá (18), tiền tố trực tiếp cho yếu tố phẩm định *khôn, khéo* không phải là các hư từ chỉ mức độ thường dùng như *rất, hơi, quá*, v.v. hay các định từ chuyên đi kèm với các yếu tố phẩm định khác mà là yếu tố chỉ lượng “*những*” và yếu tố danh hoá *cái*. Cách diễn đạt có sử dụng danh hoá, nghĩa miêu tả của phát ngôn không thay đổi nhưng nghĩa tình thái của câu lại thay đổi, thể hiện tình thái chủ quan: mỉa mai, châm biếm của người nói đối với hiện thực được phản ánh trong câu. Và dưới đây là những ví dụ tương tự:

(19) [Dù đã lên ngôi thiên tử, đến với mẹ, bao giờ Lê Thánh Tông cũng giữ đạo bình thân dung dị như hồi ở tiềm đế.] Hoàng đế hết sức tránh **những sự xa hoa phiền phức** (Nguyễn Đức Hiền 2001: 103).

(19a) Hoàng đế hết sức tránh (những) lối sống/việc làm xa hoa và phiền phức.

Ở diễn đạt tương thích (19a), “xa hoa”, “phiền phức” đóng vai trò yếu tố phẩm định, mô tả đặc điểm của một danh từ khác (“lối sống”). Ở diễn đạt ẩn dụ, “sự xa hoa phiền phức” là cụm danh từ, đóng vai trò thực thể, là đối tượng trực tiếp của hành động “tránh”. Sự chuyển dịch cốt lõi là việc biến các phẩm chất thành các thực thể, cho phép tác giả nói về chúng như những khái niệm độc lập có thể bị tác động (bị “tránh”). Bằng cách danh

hoá, tác giả không nói đến từng vật dụng hay hành vi xa hoa, phiền phức cụ thể mà khái quát chúng thành những khái niệm chung là “sự xa hoa” và “sự phiền phức”. Điều này giúp diễn đạt trở nên súc tích, trừu tượng và mang tính khái quát cao. Trong ngữ cảnh nói về một vị hoàng đế anh minh như Lê Thánh Tông, việc sử dụng ADNP giúp tạo ra một sắc thái tôn kính, phù hợp với việc miêu tả phẩm chất của một bậc đế vương. Câu văn không chỉ miêu tả hành động đơn thuần là “tránh những việc làm xa hoa”. Bằng cách nói “tránh những sự xa hoa”, tác giả nhấn mạnh rằng nhà vua xem sự xa hoa như một khái niệm, một nguyên tắc cần tránh. Điều này nâng tầm hành động của ông từ thói quen cá nhân lên thành một triết lý sống, một phẩm chất đạo đức của người trị vì.

#### 4.2.3. Danh hoá mệnh đề

Cũng như danh hoá diễn trình, danh hoá phẩm định, danh hoá mệnh đề cũng là một trong những nguồn lực tạo ADNP tư tưởng, và là một cách lựa chọn tối ưu của người viết dựa vào ngữ cảnh, là một trong những cách thức hữu hiệu để biểu hiện cùng lúc nhiều tầng thông tin bằng một hình thức ngắn gọn, cô đọng, thuyết phục.

Dưới đây là các mệnh đề được danh hoá đóng vai trò làm hậu bổ tố trong các diễn đạt ẩn dụ.

(20) “**Chuyện “cha mẹ Toàn bị giặc giết, Toàn mồ cô”** mà đồng chí Hoạt mới nói thoáng qua lúc nãy, cứ ám ảnh tôi” (Vũ Cao 2001: 43).

(20a) Đồng chí Hoạt mới nói thoáng qua lúc nãy rằng cha mẹ Toàn bị giặc giết, Toàn mồ cô - điều ấy cứ ám ảnh tôi.

Mệnh đề “cha mẹ Toàn bị giặc giết, Toàn mồ cô” vốn diễn tả một diễn trình được chuyển hóa thành thực thể thông qua yếu tố danh hoá “chuyện”, trở thành tham thể trong cấu trúc “chuyện ấy ám ảnh tôi”. Nhờ sự chuyển đổi này, toàn bộ biến cố bi thương

được đóng gói thành một đơn vị ý niệm, cho phép người kể chuyện lùi ra khỏi sự kiện, thể hiện giọng điệu trầm tĩnh, suy tưởng thay vì trực tiếp tường thuật. Danh hoá giúp tăng cường tính khái quát, biến nỗi đau cá nhân của Toàn thành biểu tượng cho mất mát chung trong chiến tranh, qua đó khơi gợi lòng cảm thông và giáo dục tinh thần nhân ái cho độc giả nhỏ tuổi. Đây là trường hợp giảm cấp từ mệnh đề sang cụm danh ngữ, tạo nên hiệu ứng nén thông tin và chiêm nghiệm cảm xúc, góp phần thể hiện rõ đặc trưng “giản dị mà sâu sắc” của ngôn ngữ văn học thiếu nhi Việt Nam.

Xét một ví dụ khác:

(21) “Việc lặp lại thí nghiệm của các viện sĩ miền Phlo – ren – xơ năm 1964; cũng như việc Đê – vy và Pha – ra- đây năm 1814 đốt cháy kim cương trong o – xy nguyên chất bằng gương chiếu để quan sát ngọn lửa chói sáng, lấy được phẩm vật duy nhất là khí các – bô – níc, đã khiến cho các chuyên gia về kim cương ở nước Anh sau khi nghiên cứu đã khẳng định rằng: thứ kim cương nhân tạo này chẻ ra từ than đá” (Viết Linh 2001: 216).

(21a) Các viện sĩ miền Phlo – ren – xơ đã lặp lại thí nghiệm vào năm 1964; tương tự, Đê – vy và Pha – ra- đây đã đốt cháy kim cương trong o – xy nguyên chất bằng gương chiếu vào năm 1814 để quan sát ngọn lửa chói sáng và lấy được phẩm vật duy nhất là khí các – bô – níc. Những thí nghiệm này đã khiến các chuyên gia về kim cương ở nước Anh sau khi nghiên cứu khẳng định rằng: thứ kim cương nhân tạo này chẻ ra từ than đá.

Giá trị cốt lõi của cấu trúc danh hoá mệnh đề này là khả năng chuyển đổi hai sự tình/sự kiện lịch sử phức tạp (thí nghiệm của các viện sĩ và thí nghiệm của Đê – vy/Pha – ra- đây) thành một tham thể duy nhất. Thay vì phải sử dụng một câu ghép phức tạp với các mệnh đề nguyên nhân, tác giả sử dụng yếu tố danh hoá “việc” để gói gọn toàn bộ hai mệnh đề C-V dài dòng thành một danh

ngữ. Toàn bộ cụm danh ngữ này (“Việc lắp lại... cũng như việc Đê – vy...”) đảm nhận chức năng làm Chủ ngữ/tham thể cho vị ngữ/ diễn trình chính của câu là “đã khiến cho các chuyên gia về kim cương ở nước Anh...”. Điều này cho phép tác giả trình bày mối quan hệ nhân quả một cách trực tiếp. Diễn đạt này cho phép tích hợp một lượng thông tin lớn, bao gồm chủ thể (các viện sĩ, Đê – vy và Pha – ra - đây), thời gian (năm 1964, năm 1814), hành động chính (lắp lại, đốt cháy), và các chi tiết chu cảnh (bằng gương chiếu, lấy được phẩm vật duy nhất là khí các – bô – níc) vào trong một cụm danh từ duy nhất. Diễn đạt này tập trung vào sự kiện (“cái việc quan trọng”) và khái niệm (thí nghiệm) hơn là hành động cá nhân của chủ thể, từ đó nâng cao tính trang trọng của sự việc được kể trong tác phẩm.

Xét một ví dụ khác:

(22) “Tôi chợt nhận ra **việc tôi đợi chờ mầm sống nhỏ bé này** mang đến cho mình một niềm vui lạ kì, hơn hẳn ý tưởng làm món ốp lét ban đầu của mình” (Hà Đình Quốc 2022: 10).

(22a) Tôi chợt nhận ra rằng tôi chờ đợi mầm sống nhỏ bé, việc này mang đến cho mình một niềm vui lạ kì, hơn hẳn ý tưởng làm món ốp lét ban đầu của mình.

Trong ví dụ trên, sau bước chuyển về diễn đạt tương thích, cấu trúc câu đã thay đổi ở hai diễn đạt. Mệnh đề “*tôi chờ đợi mầm sống nhỏ bé này*” như ở diễn đạt tương thích (22a) khi kết hợp với yếu tố danh hoá “việc” đã được danh hoá thành danh ngữ “*việc tôi chờ đợi mầm sống nhỏ bé này*” làm hậu bổ tố cho vị tố “nhận ra”. Danh hoá đã làm cho diễn đạt trở nên liền mạch hơn. Như vậy, danh hoá mệnh đề trong ví dụ này làm nổi bật giá trị cảm xúc và chiều sâu suy tư của nhân vật, đây cũng là điều quan trọng trong văn học thiếu nhi, vốn dĩ cảm xúc thường được biểu hiện một cách tinh tế thông qua những cấu trúc ngôn ngữ sáng tạo và khéo léo.

Khác với danh hoá diễn trình hay phẩm định vốn nhằm định danh sự vật, danh hoá mệnh đề không nhằm định danh mà chủ yếu “gói gọn” sự tình như một đơn vị ngữ pháp phụ thuộc, giúp tổ chức thông tin cô đọng, logic và biểu cảm hơn. Trong văn học thiếu nhi, hiện tượng này được sử dụng nhằm giảm cấp mệnh đề thành danh ngữ, tạo nhịp điệu linh hoạt, biểu đạt nhiều tầng thông tin một cách tinh tế. Qua các ví dụ khảo sát, có thể thấy danh hoá mệnh đề góp phần tổ chức văn bản hiệu quả, tạo chiều sâu cảm xúc và tăng tính nghệ thuật cho diễn đạt, đồng thời giúp người đọc nhỏ tuổi dễ tiếp cận với thế giới nội tâm và sự kiện trong truyện.

## 5. Kết luận

Nghiên cứu này đã khẳng định rằng danh hoá với 3 phương thức tiêu biểu: danh hoá diễn trình, danh hoá phẩm định và danh hoá mệnh đề, là một nguồn lực cốt lõi kiến tạo ADNPN tư tưởng trong truyện thiếu nhi Việt Nam, qua đó chứng minh tính hiệu quả và khả năng thích ứng linh hoạt của lý thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống đối với ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt. Danh hoá mang lại nhiều giá trị như khả năng khái quát hóa thông tin, gợi mở ý nghĩa trừu tượng, tăng tính hình tượng và đảm bảo cấu trúc rõ ràng, logic cho dòng tường thuật, phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật và mục đích giáo dục của thể loại. Vượt qua giá trị mô tả ngữ pháp đơn thuần, những kết quả này đồng thời mở ra các hàm ý sư phạm cụ thể và thiết thực. Nghiên cứu đề xuất cần vận dụng danh hoá làm cơ sở để phát triển năng lực ngôn ngữ và tư duy: Thứ nhất, trong dạy học đọc hiểu, giáo viên nên hướng dẫn học sinh kỹ năng giải mã ADNPN (chuyển danh hoá trở lại diễn đạt tương thích) để nắm bắt được sức nén thông tin và tăng khả năng tiếp cận văn bản trừu tượng. Thứ hai, trong dạy học viết, danh hoá được xem là nguồn lực kiến tạo phong cách, giúp học sinh rèn luyện khả

năng thực thể hóa hành động và phẩm chất thành khái niệm, từ đó phát triển tư duy trừu tượng, đồng thời nâng cao tính cô đọng, trang trọng và logic cho văn phong. Nghiên cứu kỳ vọng sẽ là bước đệm để tiếp tục hoàn thiện chương trình giảng dạy ngôn ngữ và văn học thiếu nhi tại Việt Nam.

\* *Tuyên bố sử dụng AI*: Trong quá trình chuẩn bị bài viết này, tác giả có sử dụng AI với mục đích hỗ trợ rà soát lỗi chính tả và chỉnh sửa hình thức trình bày. Toàn bộ nội dung học thuật của bài viết, bao gồm ý tưởng nghiên cứu, khung lý thuyết, thu thập và phân tích dữ liệu, lập luận và viết bài, do tác giả độc lập thực hiện và chịu trách nhiệm. Công cụ AI không tham gia vào bất kỳ quyết định học thuật nào của bài viết.

## Tài liệu trích dẫn

- Byrnes, Heidi. 2009. "Emergent L2 German writing ability in a curricular context: a longitudinal study of grammatical metaphor". *Linguistics and Education* 20(1): 50–66. <https://doi.org/10.1016/j.linged.2009.01.005>.
- Devrim, Devo Yilmaz. 2015. *Teaching grammatical metaphor: Designing pedagogical interventions*. Newcastle upon Tyne: Cambridge Scholars Publishing.
- Đoàn Giới. 2023. *Đất rừng phương Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Kim Đồng.
- Eggs, Suzanne. 2004. *An introduction to systemic functional linguistics*. 2nd ed. London: Continuum.
- Giã Thị Tuyết Nhung. 2024. "Ảnh hưởng của ngữ pháp trong tiếng Anh từ góc nhìn ngữ pháp chức năng (liên hệ với tiếng Việt)". Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- Hà Ân. 2001. "Câu bé xấu xí". Trang 22–29 trong sách *Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng tháng Tám*, Nhiều tác giả. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Hà Đình Quốc. 2022. "Nàng gà mái nâu". Trang 10–14 trong sách *Tuyển tập "Đóa hoa đồng thoại" lần thứ 2*, Nhiều tác giả. Hà Nội: Nhà xuất bản Kim Đồng.
- Halliday, Michael A. K. 1985. *An introduction to functional grammar*. London: Arnold.
- Halliday, Michael A. K and Christian M. I. M. Matthiessen. 1999. *Construing experience through meaning: A language-based approach to cognition*. London: Continuum.
- Hoàng Văn Vân. 2005. *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú pháp Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Kim Lân. 2001. "Ông Cản Ngủ". Trang 194–208 trong sách *Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng Tháng Tám*, Nhiều tác giả. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Landis, J. Richard, and Gary G. Koch. 1977. "The measurement of observer agreement for categorical data". *Biometrics* 33(1): 159–174. <https://doi.org/10.2307/2529310>.
- Lê Nguyên Ngữ. 2022. "Ba cô xá chí ma vương". Trang 325–331 trong sách *Tuyển tập 65 truyện ngắn hay*, Tuyển chọn Trần Đức Tiến. Hà Nội: Nhà xuất bản Kim Đồng.
- Li, Wen, and Bingjun Yang. 2024. "Towards a system of principles for identifying nominalizing metaphors". *Lingua* 312: 103832. <https://doi.org/10.1016/j.lingua.2024.103832>.
- Ma Văn Kháng. 2001. "Con Dog". Trang 175–185 trong sách *Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng Tháng Tám*, Nhiều tác giả. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Martin, James R. 1992. *English text: System and structure*. Amsterdam: John Benjamins.
- Nguyễn Đức Hiền. 2001. "Cuộc gặp gỡ ở Điện Huy Văn". Trang 103–110 trong sách *Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng tháng Tám*, Nhiều tác giả. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Nguyễn Thị Thủy. 2017. "Khảo sát phương thức sử dụng ảnh hưởng của ngữ pháp trong các văn bản khoa học tiếng Việt". Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- Phan Văn Hòa và Giã Thị Tuyết Nhung. 2020. "Dan hóa và Ảnh hưởng của ngữ pháp từ góc nhìn ứng dụng ngôn ngữ". *Tạp chí Ngôn Ngữ & Đời Sống* 1(293): 5–15.

- Taverniers, Miriam. 2002. "Systemic-functional linguistics and the notion of grammatical metaphor: A theoretical study and a proposal for a semiotic-functional integrative model". Doctoral dissertation, Universiteit Gent, Ghent.
- Thy Ngọc. 2022. "Chiếc thuyền lá tre". Trang 152–161 trong sách *Tuyển tập 65 truyện ngắn hay*, Tuyển chọn Trần Đức Tiến. Hà Nội: Nhà xuất bản Kim Đồng.
- Tô Hoài. 2020. *Tuyển tập văn học viết cho thiếu nhi Tô Hoài* (Truyện đồng thoại – kịch). Hà Nội: Nhà xuất bản Kim Đồng.
- Tô Hoài. 2023. *Đế Mèn phiêu lưu ký*. Hà Nội: Nhà xuất bản Kim Đồng.
- Trần Tùng Chinh. 2022. "Ba trái tim của bé Bạch Tuộc". Trang 56–60 trong sách *Tuyển tập "Đoá hoa đồng thoại" lần thứ 3*, Nhiều tác giả. Hà Nội: Nhà xuất bản Kim Đồng.
- Viết Linh. 2001. "Kim cương". Trang 208–219 trong sách *Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng tháng Tám*, Nhiều tác giả. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Võ Quảng. 2022. *Truyện đồng thoại Võ Quảng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Kim Đồng.
- Vũ Cao. 2001. "Em bé bên bờ sông Lai Vu". Trang 43–66 trong sách *Tuyển tập truyện viết cho thiếu nhi từ sau Cách mạng tháng Tám*, Nhiều tác giả. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Yang, Bingjun. 2020. "Full realization principle for the identification of ideational grammatical metaphor: Nominalization as example". *Journal of World Languages* 6(3): 161–174. <https://doi.org/10.1080/21698252.2020.1777682>.